

Bản án số: 119/2024/DS-ST

Ngày: 26/7/2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BẾN TRE

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Bích Vân

2. Bà Hà Thị Dung

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa:** Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 79/2024/TLST - DS ngày 22 tháng 02 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2024/QĐST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 85/2024/QĐST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Lê Thị Kim L, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: số D, T, khu phố D, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Bà Lưu Thị Hồng C (Lưu Thị T), sinh năm 1982 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: số I, khu phố A, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại nôn khôi kieän ngày 01 tháng 02 năm 2024, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Kim L trình bày:

Do chỗ quen biết nên bà có cho vợ chồng bà Lưu Thị Hồng C (tên thường gọi Lưu Thị T), ông Nguyễn Văn G vay nhiều lần tiền tổng cộng 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), cụ thể:

+ Ngày 27/11/2019 âm lịch cho vay 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), mục đích để sửa ghe đánh bắt thủy hải sản.

+ Ngày 19/12/2019 âm lịch cho vay tiếp 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) để phục vụ cho đánh bắt thủy sản.

+ Ngày 15/12/2020 âm lịch cho vay tiếp 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) để trả nợ ngân hàng.

Các lần vay tiền hai bên thỏa thuận thời hạn cho vay khi nào bà L cần tiền thì sẽ báo trước để bà C, ông G trả tiền, hai bên có lập giấy tay “biên nhận ngày 27/11/2019 âm lịch; biên nhận ngày 19/12/2019 âm lịch; biên nhận ngày 15/12/2020 âm lịch” và hai bên có thỏa thuận lãi suất khi vay là 0,83%/tháng nhưng thỏa thuận miệng không có ghi vào giấy vay tiền. Bà C, ông G đóng lãi cho bà đến cuối năm 2021 thì ngưng không đóng lãi nữa. Mỗi lần đóng lãi hai bên không có lập giấy tờ, biên nhận gì về số tiền lãi đã đóng.

Tại phiên tòa, bà L yêu cầu ông Nguyễn Văn G, bà Lưu Thị Hồng C (Lưu Thị T) có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền gốc 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và yêu cầu tính tiền lãi tính từ ngày 01/01/2022 âm lịch (tức ngày 01/02/2022 dương lịch) đến ngày 15/12/2023 âm lịch (tức ngày 25/01/2024 dương lịch) là 22 tháng 25 ngày x 0,83%/tháng = 18.952.000đ (Mười tám triệu, chín trăm năm mươi hai nghìn đồng). Tổng số tiền gốc + lãi là 118.952.000đ (Một trăm mười tám triệu, chín trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Đối với số tiền lãi từ ngày 16/12/2023 âm lịch (tức ngày 26/01/2024 dương lịch) đến khi Tòa án xét xử bà L tự nguyện không yêu cầu bà C, ông G có nghĩa vụ liên đới trả.

Tại bản tự khai ngày 19/4/2024, trong quá trình tố tụng bị đơn bà Lưu Thị Hồng C trình bày:

Bà C tên thật là Lưu Thị Hồng C có tên thường gọi ở ngoài là Lưu Thị T. Bà C thừa nhận bà C và ông G vay của bà Lê Thị Kim L số tiền tổng cộng 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) cụ thể:

+ Ngày 27/11/2019 âm lịch vay 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), mục đích để sửa ghe đánh bắt hải sản, không thỏa thuận thời gian trả nợ.

+ Ngày 19/12/2019 âm lịch vay tiếp 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) phục vụ cho việc đánh bắt thủy sản, không có thỏa thuận thời gian trả nợ.

+ Ngày 15/12/2020 âm lịch vay tiếp 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) vay để trả tiền ngân hàng và không có thỏa thuận thời gian trả nợ.

Khi vay bà C và bà L có thỏa thuận lãi suất là 4%/tháng; đối với số tiền vay 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) mỗi tháng đóng tiền lãi là 2.000.000đ (Hai triệu đồng); số tiền vay 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) mỗi tháng đóng lãi là 1.200.000đ (Một triệu, hai trăm nghìn đồng); số tiền vay 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) mỗi tháng đóng lãi là 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng). Lãi suất vay hai bên thỏa thuận miệng bên ngoài không có lập bất kỳ biên nhận hay giấy tờ gì. Mỗi lần đóng lãi thì hai bên không có lập bất kỳ biên nhận hay giấy tờ gì về số tiền lãi đã đóng. Đến khoảng tháng 6/2022 thì không đóng lãi nữa do kinh tế gặp khó khăn nên tính đến tháng 6/2022 thì bà C, ông G đã đóng lãi cho bà L tổng số tiền là 112.400.000đ (Một trăm mười hai triệu, bốn trăm nghìn đồng). Theo quy định thì tiền lãi suất là 0,83%/tháng nên tiền lãi bà C, ông G phải đóng cho bà L trong thời gian vay tiền đến tháng 6/2022 là 37.848.000đ (Ba mươi bảy triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng). Do đó, số tiền lãi bà C, ông G đã đóng đã vượt qua mức lãi suất quy định của nhà nước nên bà C, ông G yêu cầu khấu trừ lại tiền lãi đã đóng cho bà L. Bà C, ông G đồng ý trả cho bà L số tiền 25.448.000đ (Hai mươi lăm triệu, bốn trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Văn G, bà Lưu Thị Hồng C vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục: Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử thể hiện được sự vô tư khách quan khi xét xử. Do đó, vụ án đưa ra xét xử là đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ các Điều 244, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự, Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim L về việc yêu cầu bà Lưu Thị Hồng C (Lưu Thị T) và ông Nguyễn Văn G có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền nợ vay 100.000.000đ (Một

trăm triệu đồng) và tiền lãi là 18.952.000đ (Mười tám triệu, chín trăm năm mươi hai nghìn đồng); Tổng số tiền gốc + lãi là 118.952.000đ (Một trăm mười tám triệu, chín trăm năm mươi hai nghìn đồng). Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất từ ngày 26/01/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Lưu Thị Hồng C, ông Nguyễn Văn G đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn G, bà Lưu Thị Hồng C.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của bà Lê Thị Kim L về việc yêu cầu bà Lưu Thị Hồng C và ông Nguyễn Văn G có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị Kim L số tiền nợ vay tổng cộng là 118.952.000đ (Một trăm mười tám triệu, chín trăm năm mươi hai nghìn đồng), trong đó tiền gốc 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), tiền lãi 18.952.000đ (Mười tám triệu, chín trăm năm mươi hai nghìn đồng). Bà Lưu Thị Hồng C, ông Nguyễn Văn G yêu cầu khấu trừ số tiền lãi đã đóng và chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền 25.448.000đ (Hai mươi lăm triệu, bốn trăm bốn mươi tám nghìn đồng). Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình tố tụng, bà Lưu Thị Hồng C thừa nhận bà C và ông Giàu c vay của bà L 03 lần tiền, tổng cộng là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) cụ thể: ngày 27/11/2019 âm lịch vay 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), ngày 19/12/2019 âm lịch vay 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), ngày 15/12/2020 âm lịch vay 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), các lần vay hai bên có lập giấy tay “biên nhận ngày 27/11/2019 âm lịch, “biên nhận ngày 19/12/2019 âm lịch”, “biên nhận ngày 15/12/2020 âm lịch” và C, ông Giàu có ký tên trong các biên nhận và hiện nay chưa thanh toán cho bà L số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Đây là sự thừa nhận của bị đơn nên nguyên đơn bà L không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà C và ông G sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn theo quy định tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 24/3/2015 và hiện nay vẫn còn đang chung sống và làm ăn phát triển kinh tế chung, bà C cũng thừa nhận

tiền vay sử dụng vào mục đích làm ăn, phát triển kinh tế chung của vợ chồng. Do đó, căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình bà L yêu cầu ông G, bà C có nghĩa vụ liên đới thanh toán nợ vay cho bà L là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ các căn cứ trên, đủ cơ sở xác định bà C, ông Giàu có vay của bà L số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) đến nay chưa thanh toán cho bà L là vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên yêu cầu khởi kiện của bà L là có cơ sở phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu khấu trừ tiền lãi suất đã đóng là 112.400.000đ (Một trăm mười hai triệu, bốn trăm nghìn đồng) của bà C, ông G: Lãi suất khi thỏa thuận giao kết hợp đồng vay bà L, bà C đều thừa nhận là không có lập giấy tờ, văn bản gì về việc thỏa thuận mức lãi suất khi vay; khi bà C, ông G đóng lãi cho bà L thì cũng không có lập bất kỳ giấy tờ, văn bản gì về việc đóng lãi. Bà L trình bày lãi suất thỏa thuận là 0,83%/tháng, ông G, bà C đóng lãi đến cuối năm 2021 thì không đóng lãi nữa. Còn bà C, ông G trình bày lãi suất thỏa thuận là 4%/tháng, đóng lãi đến tháng 6/2022 không đóng lãi nữa với số tiền lãi đã đóng là 112.400.000đ (Một trăm mười hai triệu, bốn trăm nghìn đồng). Bà C, ông G yêu cầu khấu trừ số tiền lãi đã đóng cho bà L do vượt quá lãi suất quy định là 0,83%/tháng, tính đến tháng 6/2022 thì tiền lãi đóng theo lãi suất 0,83%/tháng là 37.848.000đ (Ba mươi bảy triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng) nhưng bà C, ông G đã đóng là 112.400.000đ (Một trăm mười hai triệu, bốn trăm nghìn đồng) nên sau khi khấu trừ, bà C, ông G chỉ đồng ý có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền là 25.448.000đ (Hai mươi lăm triệu, bốn trăm bốn mươi tám nghìn đồng). Tuy nhiên, bà C, ông G không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà C, ông G và theo thông báo về việc giao nộp tài liệu, chứng cứ của Tòa án số 63/TB-TA ngày 16/4/2024. Do đó, yêu cầu của bà C, ông G là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu tính lãi suất: Bà C, ông G không cung cấp được chứng cứ, chứng minh bà C, ông G đóng lãi cho bà L đến tháng 6/2022 nên không có cơ sở để chấp nhận. Bà L yêu cầu tính lãi suất từ ngày 01/02/2022 đến ngày 25/01/2024, lãi suất 0,83%/tháng là 18.952.000đ (Mười tám triệu, chín trăm năm mươi hai nghìn đồng) có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà L không yêu cầu tính lãi suất từ ngày 26/01/2024 đến ngày ngày 26/7/2024.

[5] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 5.947.600đ (Năm triệu, chín trăm bốn mươi bảy nghìn, sáu trăm đồng) do yêu cầu khởi kiện của bà L được chấp nhận nên bà C, ông G phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 244, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Kim L. Buộc bị đơn bà Lưu Thị Hồng C (Lưu Thị T) và ông Nguyễn Văn G có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị Kim L tổng số tiền nợ vay là 118.952.000đ (Một trăm mười tám triệu, chín trăm năm mươi hai nghìn đồng), trong đó tiền gốc 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), tiền lãi 18.952.000đ (Mười tám triệu, chín trăm năm mươi hai nghìn đồng).

2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu khấu trừ lại tiền lãi đã đóng của bà C, ông G.

4. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 5.947.600đ (Năm triệu, chín trăm bốn mươi bảy nghìn, sáu trăm đồng) bà Lưu Thị Hồng C (Lưu Thị T) và ông Nguyễn Văn G có nghĩa vụ liên đới nộp.

Hoàn trả cho bà Lê Thị Kim L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, án phí số 0004058 ngày 01/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Văn Long